

CTCP VIMC Logistics

Ngày 31/12/2025	8,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-7.5%	4.3%

DT thuần Q4/25
106
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00 0.6%
YoY: ▲ 43.7 69.5%

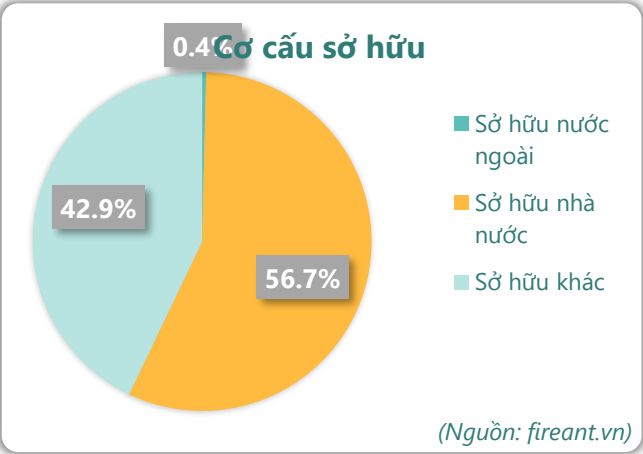
LN thuần Q4/25
1.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.16 -48.5%
YoY: ▼0.14 -10.4%

LN sau thuế Q4/25
0.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.41 -63.0%
YoY: ▲ 4.63 122%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.2%
YoY: +/- ▼ 19.0%

ROE 2025
3.8%
YoY: +/- ▼ 13.7%

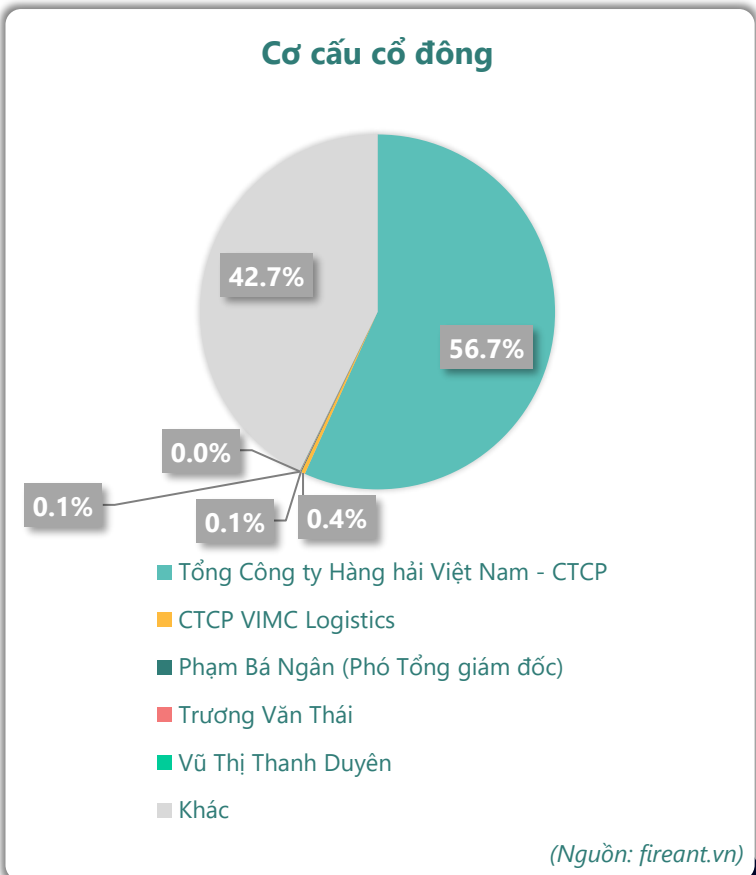
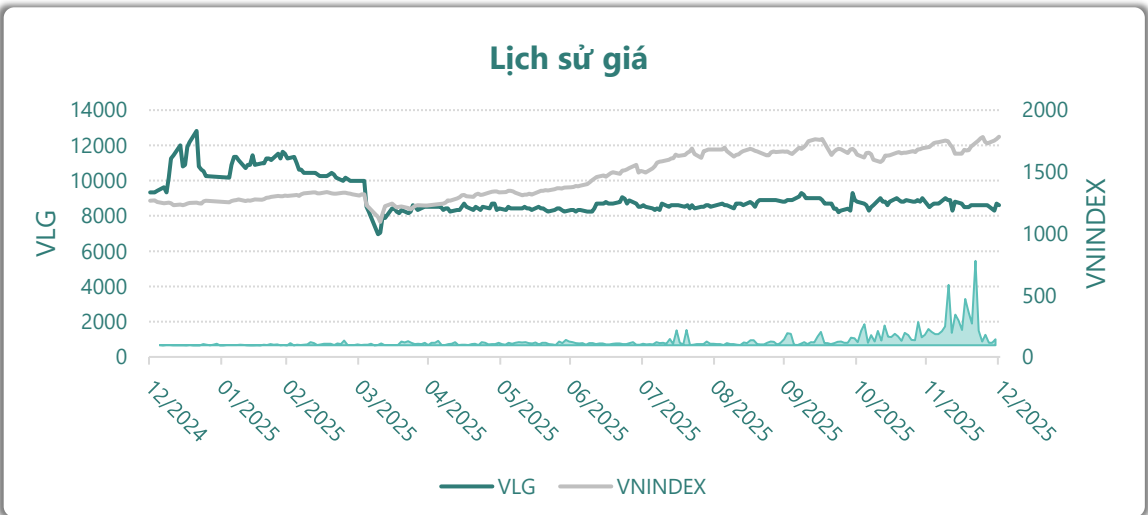
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,960 - 12,821
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
Số lượng CPLH (CP)	14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,895
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.00
EPS	457
P/E	18.8



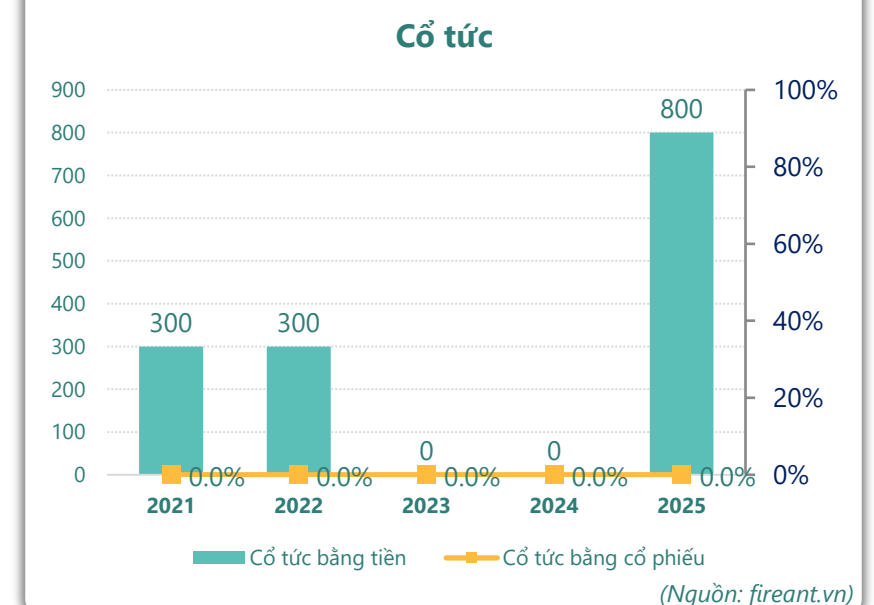
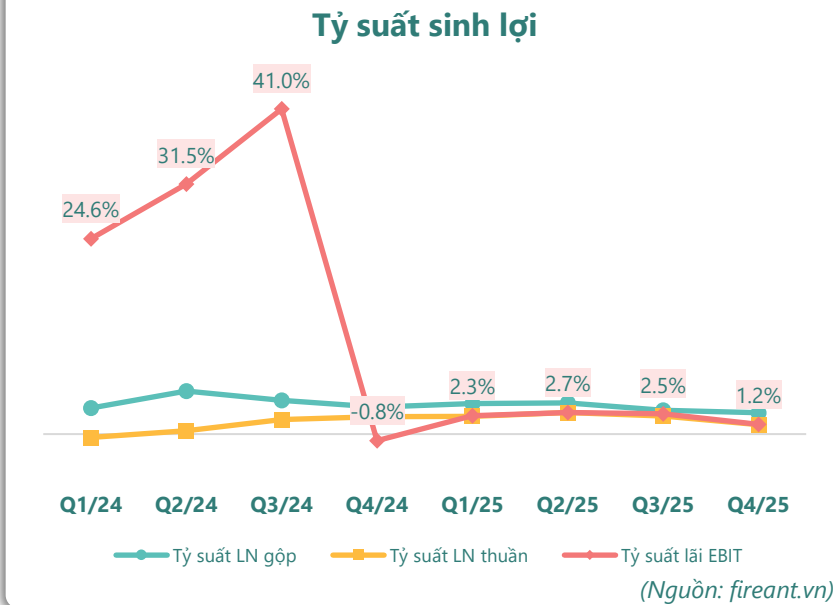
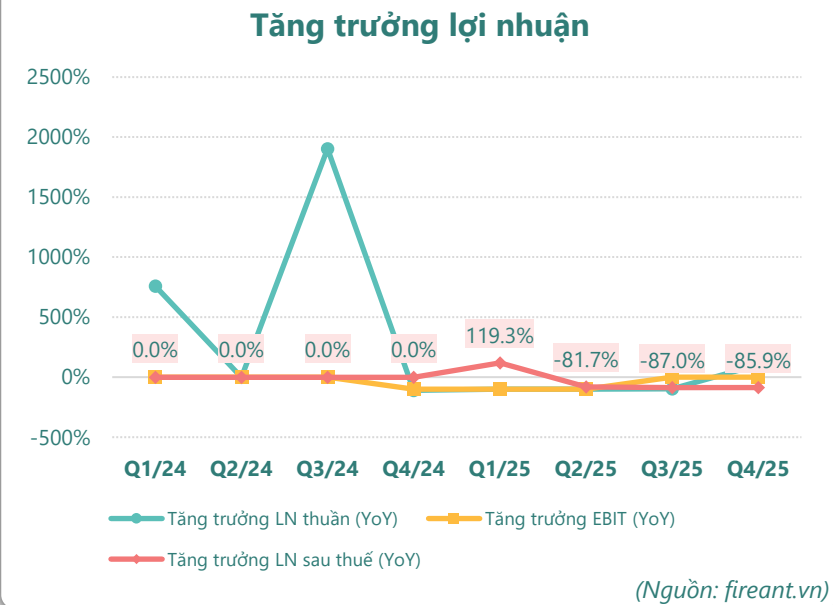
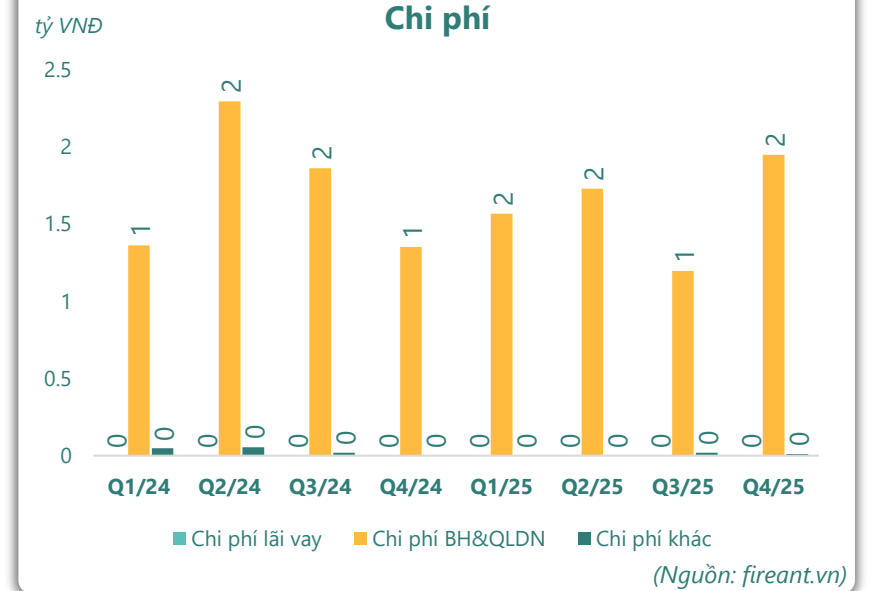
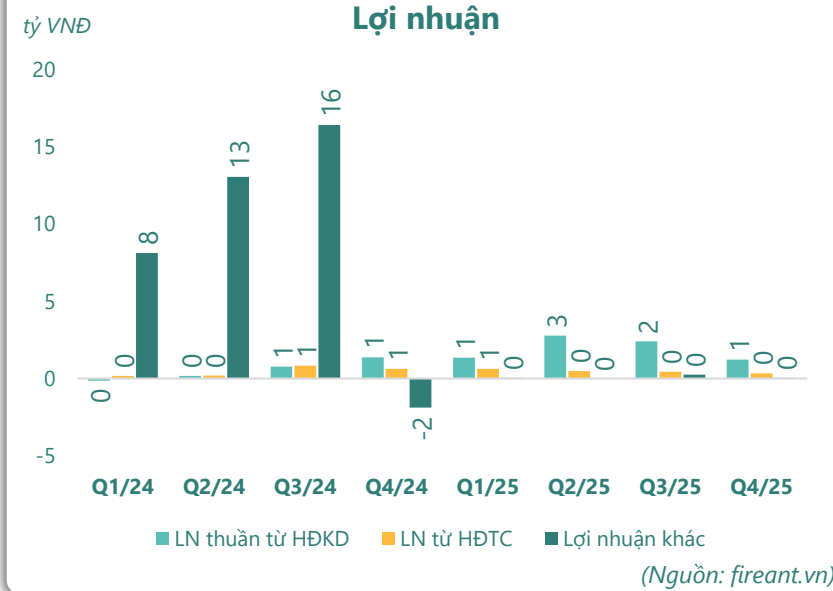
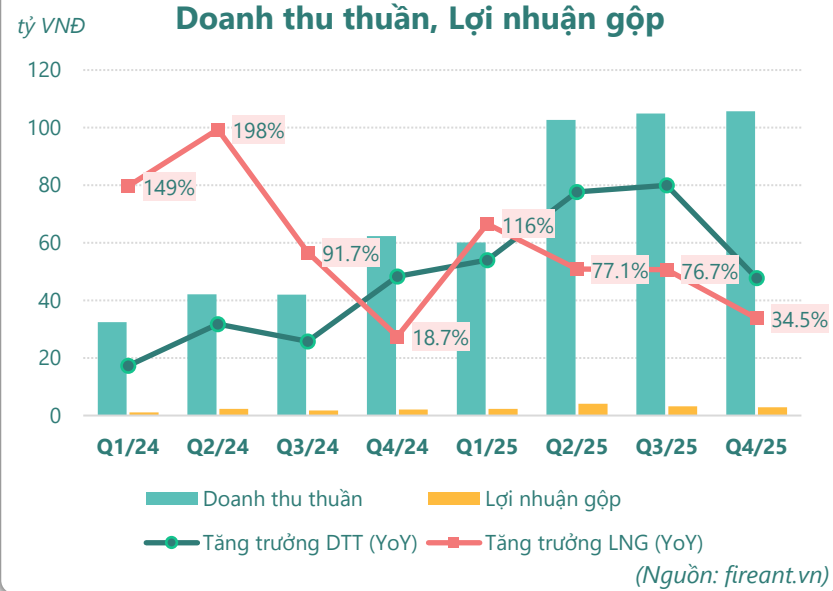
DT thuần 2025
373
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 194 109%

LN thuần 2025
7.79
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.61 257%

LN sau thuế 2025
6.48
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.0 -77.3%



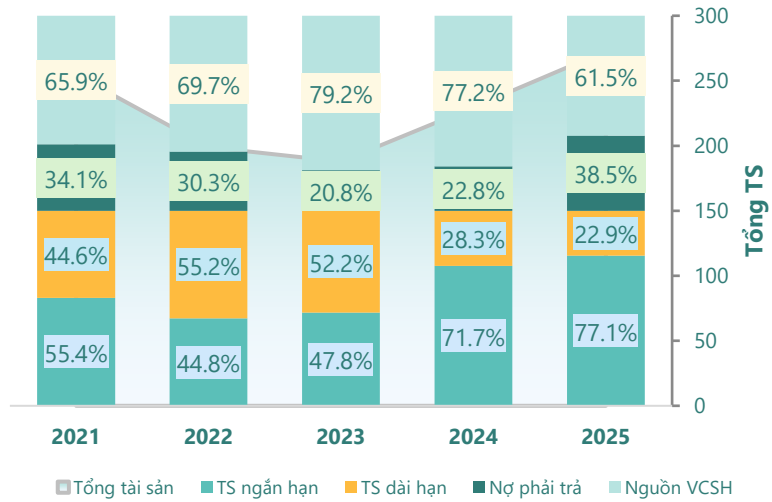
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

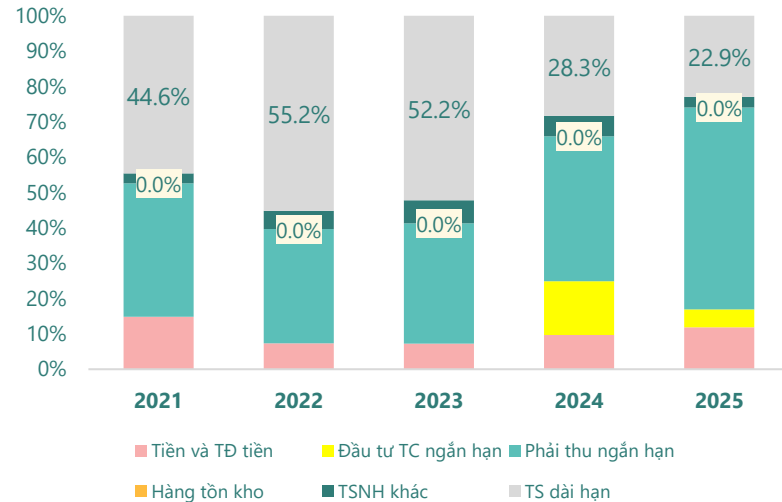
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

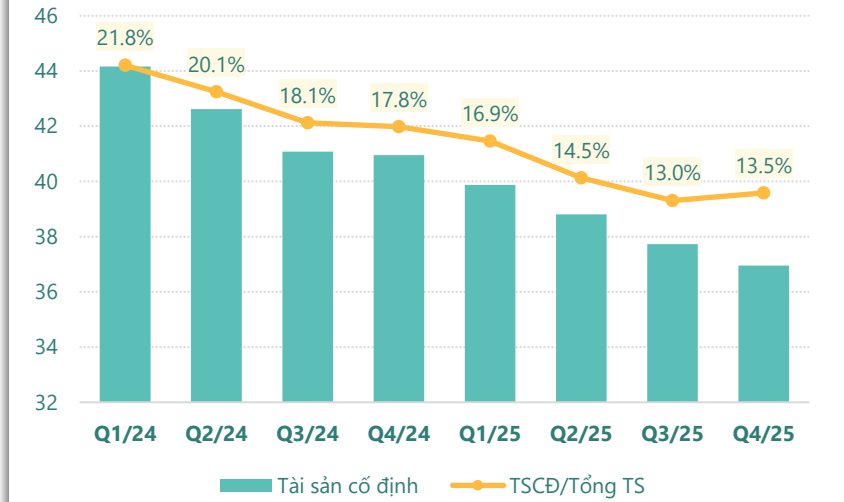
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

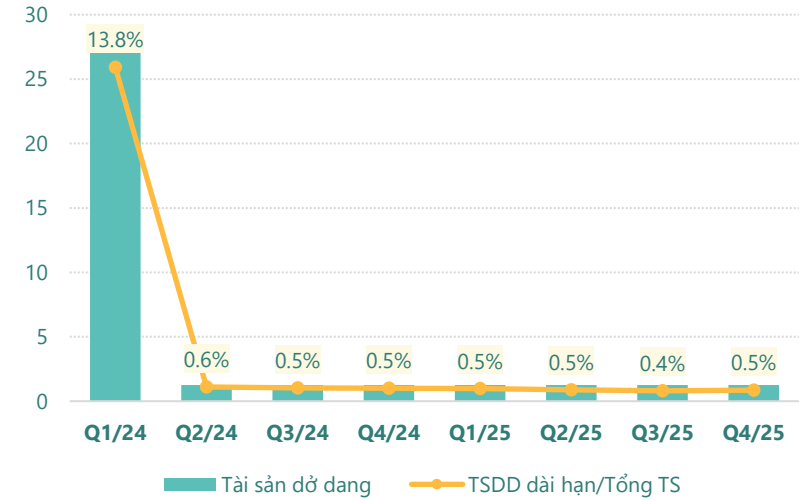
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

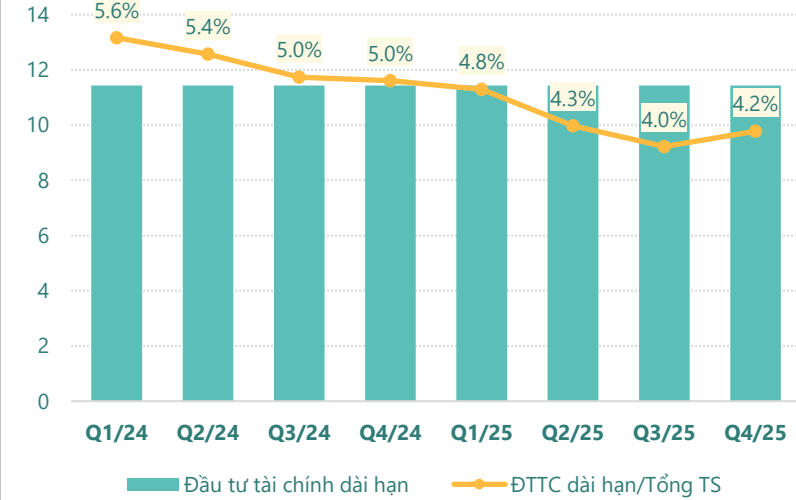
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

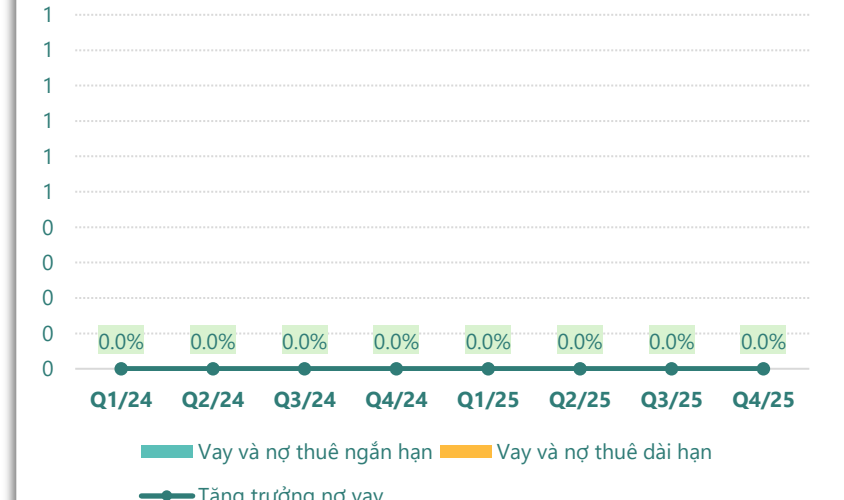
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

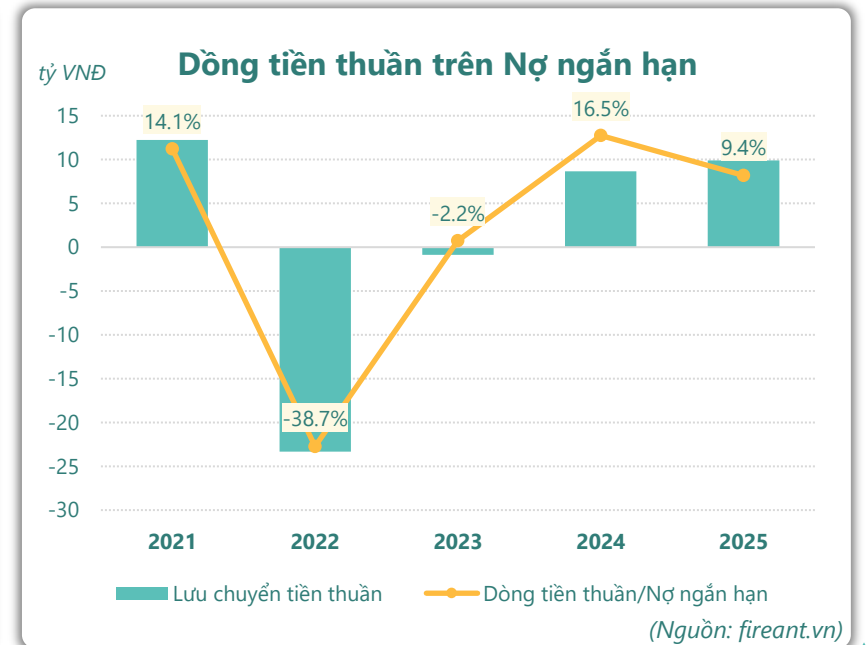
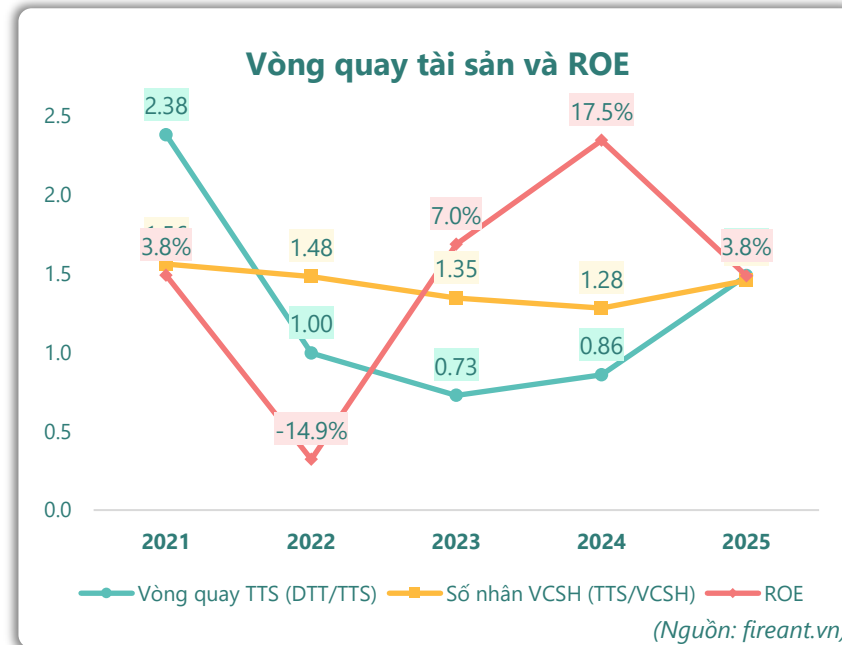
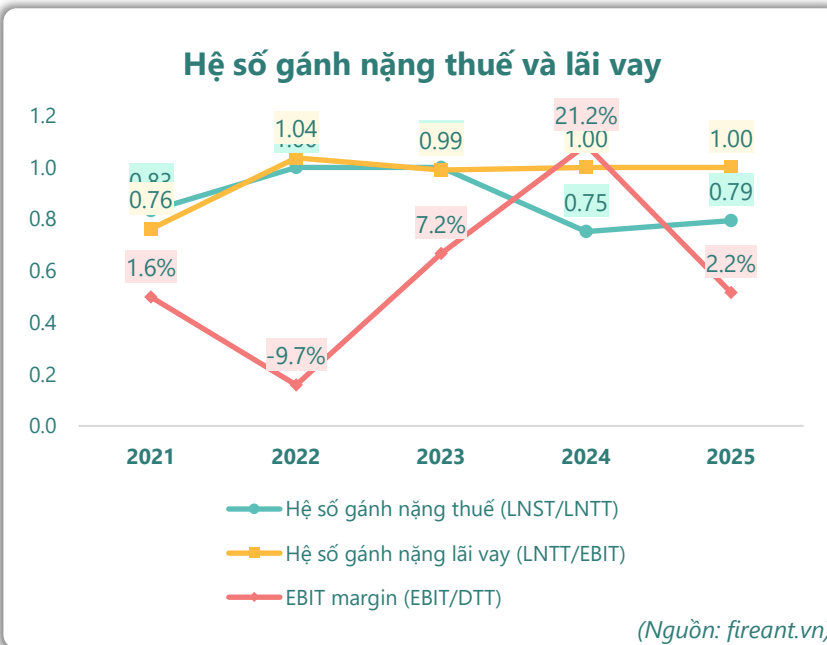
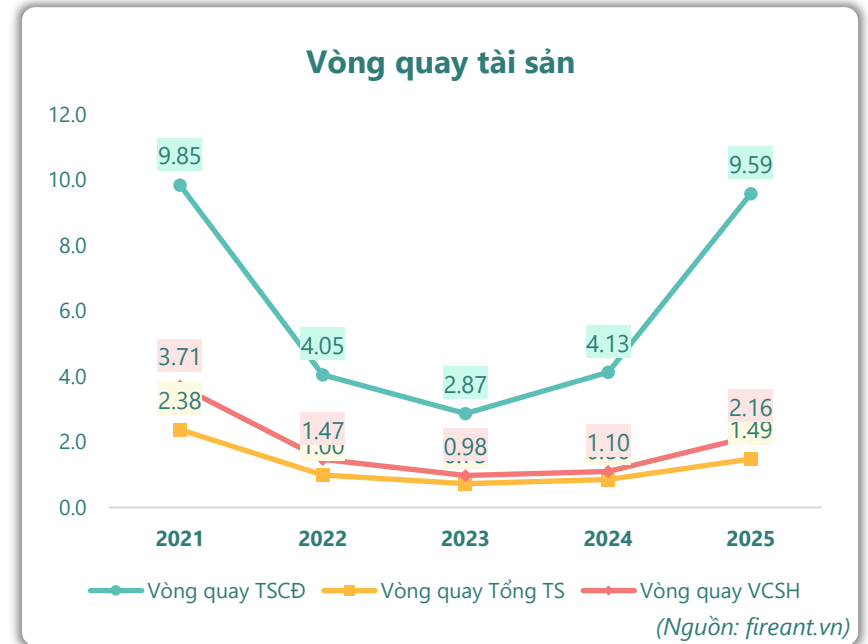
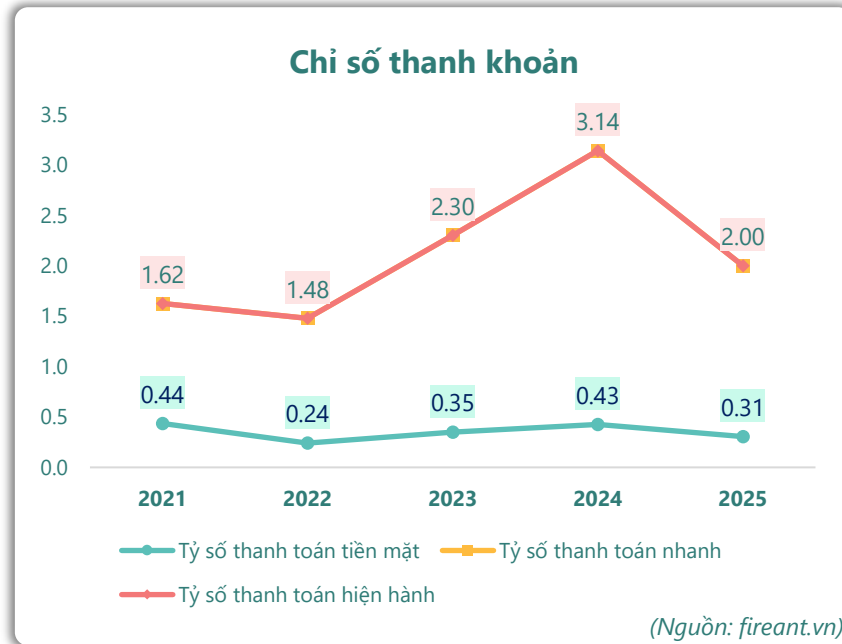
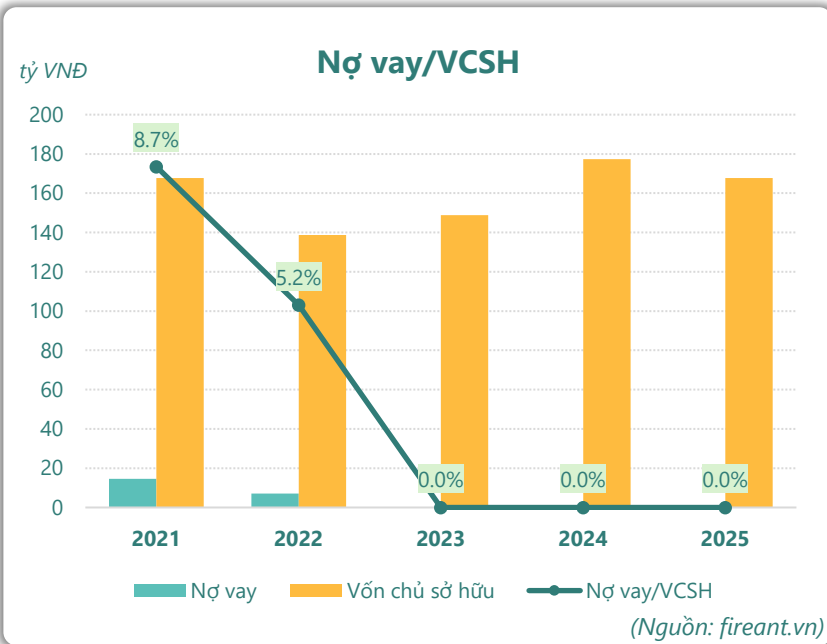
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	106	62.3	69.5%	373	179	109%
Giá vốn hàng bán	103	60.2	70.7%	361	172	110%
Lợi nhuận gộp	2.84	2.11	34.8%	12.4	7.25	70.3%
Doanh thu HĐTC	0.34	0.65	-47.1%	1.90	1.91	-0.5%
Chi phí TC	0.00	0.03	-99.9%	0.02	0.11	-78.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.95	1.35	44.5%	6.45	6.88	-6.2%
LN thuần từ HĐKD	1.24	1.38	-10.4%	7.79	2.18	257%
Lợi nhuận khác	0.05	-1.89	103%	0.37	35.8	-99.0%
LN trước thuế	1.29	-0.51	353%	8.15	38.0	-78.5%
Lợi nhuận sau thuế	0.82	-3.81	122%	6.48	28.5	-77.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0.82	-3.81	122%	6.48	28.5	-77.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	5.31	-1.57	-22.3	6.08	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.8	-6.22	-6.15	18.6	11.0	-0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-0.04	-0.05	-0.04	-0.01	-10.1
Tiền đầu kỳ	25.4	23.2	22.3	14.5	10.7	27.8
Lưu chuyển tiền thuần	-2.13	-0.95	-7.77	-3.82	17.0	4.44
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.07	0.00	0.01	0.03	0.02
Tiền cuối kỳ	23.2	22.3	14.5	10.7	27.8	32.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	273	230	18.8%
Tài sản ngắn hạn	210	165	27.7%
Tiền và tương đương tiền	32.2	22.3	44.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	35.0	-60.0%
Phải thu ngắn hạn	156	94.2	65.5%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	8.22	13.3	-38.2%
Tài sản dài hạn	62.6	65.0	-3.7%
Phải thu dài hạn	11.9	10.1	17.8%
Tài sản cố định	36.9	40.9	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.24	1.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.09	1.29	-15.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	105	52.4	100%
Nợ ngắn hạn	105	52.4	100%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	92.2	37.4	147%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	168	177	-5.4%
Vốn chủ sở hữu	168	177	-5.4%
Vốn điều lệ	142	142	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

